TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/HNGĐ-PT
Ngày 06 - 9 - 2023
V/v: Xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cầm Văn Thanh

Thẩm phán: Ông Đỗ Tuấn Long, ông Phạm Tuấn Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Anh Cương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hoa – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 18/2023/TLPT-HNGĐ ngày 04/8/2023 về việc Xin ly hôn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 136/2023/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện MC, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Hải A, sinh năm: 1993. Nơi cư trú: Tiểu khu X, thị trấn NTMC, huyện MC, tỉnh Sơn La. Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị B, sinh năm: 1997. Nơi cư trú: Tiểu khu X, thị trấn NTMC, huyện MC, tỉnh Sơn La. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1963 và bà Lê Thị D, sinh năm: 1963. Nơi cư trú: Tiểu khu X, thị trấn NTMC, huyện MC, tỉnh Sơn La. Có mặt.

4. Người kháng cáo : *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Hải A trình bày:***

Anh A và chị B kết hôn ngày 28/02/2018, việc kết hôn là tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn NTMC, huyện MC, tỉnh Sơn La.

Sau khi kết hôn, Anh A, chị B sống chung với bố mẹ của Anh A là ông C, bà D. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách, quan điểm sống không phù hợp,

thường xuyên xảy ra cãi vã. Tháng 5/2021, chị B chuyển về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Mâu thuẫn gia đình đã được gia đình hai bên hòa giải nhiều lần nhưng không đạt kết quả. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, Anh A đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị B.

Về con chung: Anh chị có 02 người con chung là cháu Nguyễn Hải X, sinh ngày 27/10/2018 và cháu Nguyễn Hải Y, sinh ngày 09/01/2022. Nếu ly hôn, nguyện vọng của Anh A xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi và không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Về án phí: Anh A xin chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

**** Bị đơn chị Nguyễn Thị B trình bày:***

Chị nhất trí với lời trình bày của Anh A về việc kết hôn, quá trình chung sống, mâu thuẫn vợ chồng, về con chung, tài sản chung, nợ chung. Chị B xác định tình cảm giữa chị và Anh A không còn, chị nhất trí ly hôn với Anh A.

Sau khi ly hôn, nguyện vọng của chị B là được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Hải Y đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và giao cháu Nguyễn Hải X cho anh Nguyễn Hải A trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản riêng: Chị B xác định bản thân có tài sản riêng. Cụ thể:

Sau khi về nhà chồng sống, chị B được bố mẹ đẻ cho 02 con bò sữa trị giá 60.000.000 đồng/ 01 con, tổng giá trị là 120.000.000 đồng. Chị cùng góp vào với bố mẹ chồng là ông bà C, D để cùng nuôi vì bố mẹ chồng cũng nuôi bò sữa. Quá trình chung sống, anh chị cùng ông bà C, D cùng được nuôi, chăm sóc. Tuy nhiên việc vắt sữa bán lấy tiền chị không được hưởng.

Đến cuối năm 2020 thì ông C, bà D bán 01 con bò sữa của chị và có đưa cho chị 25.000.000 đồng.

Thời điểm tháng 5/2021, khi về nhà bố mẹ đẻ sống, chị vẫn để lại con bò ở nhà chồng.

Hiện nay con bò không còn nữa do ông bà C, D đã bán. Nay ly hôn chị yêu cầu ông bà C, D phải trả cho chị số tiền 95.000.000 đồng tương đương với giá trị còn lại của 02 con bò của chị trước khi chị về nhà chồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông C, bà D trình bày:

Sau khi ông bà tổ chức cưới cho Anh A và chị B, mẹ chị B có nói gửi cho chị B 01 con bò sữa. Ông bà có hỏi thì mẹ chị B (bà E) nói cho biết con bò giá 30.000.000 đồng.

Thời gian này chị B chưa sinh con nên cùng làm với ông bà. Đến tháng 10 chị B sinh con thì nghỉ không làm. Đến tháng 7/2019, hai vợ chồng Anh A, chị B đi làm ở Bắc Ninh, để con gái cũng như bò lại cho vợ chồng ông bà nuôi. Đến tháng 10/2019 thì ông bà gọi Anh A về, đến tháng 12/2019 thì chị B về.

Còn bò bà E gửi cho chị B bị ốm chết, vợ chồng ông bà đã bán được 25.000.000 đồng, số tiền trên bà D đã đưa lại cho chị B.

Đến tháng 4/2020, vợ chồng Anh A, chị B bàn mua thêm 01 con bò để nuôi. Chị B góp 35.000.000 đồng, vợ chồng ông bà cho chị B, Anh A thêm 20.000.000 đồng để đủ mua 01 con bò sữa trị giá 55.000.000 đồng.

Quá trình thu sữa vợ chồng ông vẫn gửi tiền sữa cho chị B, tổng cộng là 57.000.000 đồng.

Trong thời gian chị B và Anh A phát sinh mâu thuẫn, chị B ra ở chỗ khác thì con bò bị bệnh. Do con bò bị bệnh bại liệt nằm tại chỗ nên bán không được giá, chỉ bán được 5.000.000 đồng. Khi con bò ốm chết, ông bà không liên lạc được với chị B, đến nay cũng không liên lạc được vì chị B đã thay đổi số điện thoại. Số tiền bán bò, ông bà đã dùng mua bảo hiểm cho cháu Nguyễn Hải X (con của Anh A, chị B).

Việc chị B khai bố mẹ đẻ chị B cho 02 con bò là không đúng. Việc mẹ chị B mang con bò đến cũng như việc ông bà đưa tiền vắt sữa cho chị B không có ai biết.

Đối với yêu cầu đòi số tiền 95.000.000 đồng của chị B: Tại buổi hòa giải, ông C có nói sẽ trả cho chị B 45.000.000 đồng tương đương với con bò mang về nhưng sau khi về nghĩ lại thì đó là ông tự nguyện hỗ trợ cho chị B. Còn ông bà không có trách nhiệm, nghĩa vụ phải bồi thường cho chị B. Ông bà không phải là người nhận nuôi bò thuê cho chị B, bò chết do dịch bệnh, hơn nữa cũng không phải vì chị B bỏ về nhà mẹ đẻ mà ông bà tự ý bán bò đi.

** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 136/2023/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện MC, tỉnh Sơn La đã quyết định:*

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS;

Căn cứ khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

- Xử cho anh Nguyễn Hải A và chị Nguyễn Thị B được ly hôn.

- Về con chung:

Giao cháu Nguyễn Hải X, sinh ngày 27/10/2018 cho anh Nguyễn Hải A trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

Giao cháu Nguyễn Hải Y, sinh ngày 09/01/2022 cho chị Nguyễn Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

- Không chấp nhận việc chị Nguyễn Thị B yêu cầu ông Nguyễn Văn C và bà Lê Thị D phải trả cho chị số tiền trị giá 02 con bò là 95.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

* Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 04/7/2023, chị Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo có đơn kháng cáo không nhất trí với một phần quyết định của bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của chị về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn C và bà Lê Thị D phải trả cho chị số tiền trị giá 02 con bò là 95.000.000 đồng.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Bị đơn chị Nguyễn Thị B thay đổi nội dung kháng cáo: Đề nghị người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C và bà Lê Thị D hỗ trợ một phần giá trị hai con bò.

- Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết liên quan đến tài sản như sau:

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C và bà Lê Thị D tự nguyện hỗ trợ cho bị đơn chị Nguyễn Thị B số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) để nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hải Y.

- Quan điểm giải quyết của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và chấp hành đầy đủ, đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật:

Nguyên đơn Nguyễn Hải A và bị đơn Nguyễn Thị B kết hôn năm 2018, có đăng ký kết hôn theo quy định tại UBND thị trấn NTMC, huyện MC, tỉnh Sơn La. Đến năm 2023, xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, Anh A có đơn đề nghị tòa án giải quyết ly hôn với chị B. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là Xin ly hôn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết liên quan đến tài sản như sau:

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C và bà Lê Thị D tự nguyện hỗ trợ cho bị đơn chị Nguyễn Thị B số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) để nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hải Y.

Xét việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không bị ép buộc, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác trong vụ án, cần chấp nhận.

Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự.

[3]. Về án phí:

Bị đơn chị Nguyễn Thị B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do bản án sơ thẩm bị sửa.

Do các bên thay đổi nội dung liên quan đến tranh chấp về tài sản, các bên thỏa thuận được với nhau về tài sản, do đó cần sửa án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ông Nguyễn Văn C và bà Lê Thị D là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào 2 Điều 308, Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

1. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 136/2022/HNGĐ-ST ngày 22/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện MC, tỉnh Sơn La như sau:

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS;

Căn cứ khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

- Xử cho anh Nguyễn Hải A và chị Nguyễn Thị B được ly hôn.

- Về con chung:

Giao cháu Nguyễn Hải X, sinh ngày 27/10/2018 cho anh Nguyễn Hải A trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

Giao cháu Nguyễn Hải Y, sinh ngày 09/01/2022 cho chị Nguyễn Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

- Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C và bà Lê Thị D tự nguyện hỗ trợ cho bị đơn chị Nguyễn Thị B số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) để nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hải Y.

2. Về án phí:

- Anh Nguyễn Hải A phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm

đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0001900 ngày 08/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện MC, tỉnh Sơn La. Anh Nguyễn Hải A đã nộp đủ.

- Chị Nguyễn Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0003904 ngày 04/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện MC, tỉnh Sơn La.

- Ông Nguyễn Văn C, bà Lê Thị D được miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (06/9/2023).

"Kể từ ngày bên có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền phải thi hành án, bên có nghĩa vụ phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại các Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán".

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sơn La;
- Tòa án nhân dân huyện MC;
- Chi cục THADS huyện MC;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV-THADS;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cầm Văn Thanh